

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 4 năm 2020

Hà Nội, 2020

GIỚI THIỆU

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1260/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2020 (sau đây viết tắt là Điều tra LDVL 2020), kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2020 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và số liệu năm đối với 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 4 năm 2020, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2020 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, quận
Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +84-24-37046666, ext: 8822/1603

Email: tkdsld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

A. TÓM TẮT

- Tính đến quý 4 năm 2020, dân số từ 15 tuổi trở lên ước tính đạt hơn 74,1 triệu người, trong đó 55,1 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm khoảng 66,9% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 74,4%. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, xấp xỉ khoảng 11,9 điểm phần trăm (66,9% và 78,8%).
- Đến Quý 4 năm 2020, cả nước có gần 54,0 triệu lao động có việc làm và gần 1,2 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên là 72,8%. Quý 4 năm 2020, tỷ số việc làm trên dân số thành thị đạt 64,6%, trong khi tỷ số này ở khu vực nông thôn là khoảng 77,5%.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có khoảng 973 nghìn lao động thiếu việc làm. Trong đó, 80,2% lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong Quý 4 năm 2020, Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động là gần 1,2 triệu người, giảm 60,1 nghìn người so với quý trước và tăng 136,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên là 2,16% và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động là 2,37%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp thành thị trong tuổi lao động ở mức 3,68%, cao hơn 1,99 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (1,69%)
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi là 7,05% thấp hơn 0,19 điểm phần trăm so với Quý 3 (7,24%). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 34,4% tổng số lao động thất nghiệp cả nước.

B. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Tình hình lao động, việc làm quý IV năm 2020 có nhiều chuyển biến tích cực, thu nhập của người làm công hưởng lương có xu hướng tăng so với các quý trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị quý IV mặc dù giảm so với quý III nhưng vẫn ở mức cao nhất so với cùng kỳ các năm giai đoạn 2011-2020.

Tính đến tháng 12 năm 2020, cả nước có 32,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 bao gồm người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập,... Trong đó, 69,2% người bị giảm thu nhập, 39,9% phải giảm giờ làm/nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên và khoảng 14,0% buộc phải tạm nghỉ hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19 với 71,6% lao động bị ảnh hưởng, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 64,7% lao động bị ảnh hưởng; tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 26,4%.

I. Tình hình lao động việc làm Quý IV năm 2020

1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước Quý IV năm 2020 ước tính là 55,1 triệu người, tăng 563,8 nghìn người so với quý trước nhưng vẫn thấp hơn 860,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Điều này một lần nữa khẳng định xu hướng phục hồi của thị trường lao động sau khi ghi nhận mức giảm sâu kỷ lục vào quý II năm 2020. Mặc dù vậy, sự phục hồi này vẫn chưa đưa lực lượng lao động trở về trạng thái của cùng kỳ năm trước.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động Quý IV năm 2020 ước tính là 48,8 triệu người, tăng 285,7 nghìn người so với quý trước và giảm 430,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 16,5 triệu người, chiếm 33,9%; lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 22,2 triệu người, chiếm 45,5% lực lượng lao động trong độ tuổi của cả nước.

Sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị là được ghi nhận song đến nay vẫn còn khoảng hai phần ba (66,9%) lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vẫn là hai vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (lần lượt đạt 22,6 và 20,6%), tiếp theo là Đông Nam Bộ (18,8%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm tới 62,0% lực lượng lao động cả nước. Lao động nữ có khoảng 26,2 triệu người, tương ứng với gần 47,5% lực lượng lao động cả nước trong quý 4 năm 2020.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý IV năm 2020 ước tính là 74,4%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với quý trước nhưng vẫn thấp hơn 2,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 68,9%, thấp hơn 11,3 điểm phần trăm so với nam (80,2%). Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân cư khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, cách biệt 11,9 điểm phần trăm (thành thị: 66,9%; nông thôn: 78,8%). Xem xét theo nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn ở tất cả các nhóm tuổi, trong đó chênh lệch nhiều nhất được ghi nhận ở nhóm 15-24 tuổi (thành thị: 35,6%; nông thôn: 63,1%) và nhóm từ 55 tuổi trở lên (thành thị: 34,4%; nông thôn: 49,7%). Điều này cho thấy, người dân tại khu vực nông thôn gia nhập thị trường lao động sớm hơn và rời bỏ thị trường muộn hơn khá nhiều so với khu vực thành thị; đây là đặc điểm điển hình của thị trường lao động với cơ cấu lao động tham gia ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý IV năm 2020 tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ chung của cả nước, lần lượt là 69,1% và 65,2%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 lần lượt là 67,0% và 63,5%. Thực tế, đây là hai thành phố lớn, tập trung nhiều trường cao đẳng, đại học, trung tâm dạy nghề nên thu hút một lực lượng lớn dân số trong độ tuổi lao động tới cư trú với mục đích học tập hơn là tham gia thị trường lao động. Ngoài ra, một bộ phận không nhỏ dân số từ 15 tuổi trở lên đang sinh sống tại hai thành phố này thuộc đối tượng nghỉ hưu hoặc có xu hướng ở nhà làm công việc nội trợ thay vì tham gia làm việc tạo thu nhập.

2. Lao động có việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong Quý IV năm 2020 ước tính là 54,0 triệu người, tăng 623 nghìn người so với quý trước và giảm 945 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lao động có việc làm ở khu vực thành thị tăng 114,3 nghìn người so với quý trước và giảm 90,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, ở khu vực nông thôn số người có việc làm tăng 508,9 nghìn người so với quý trước và giảm 854,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 31,6% (tương ứng với hơn 17,05 triệu người); khu vực công nghiệp và xây dựng là 31,7% (tương ứng với 17,09 triệu người); khu vực dịch vụ là 36,7% (tương ứng với 19,81 triệu người).

Lao động có việc làm đã qua đào tạo từ trình độ “Sơ cấp” trở lên trong Quý IV năm 2020 ước tính là 13,0 triệu người, chiếm 24,1% số lao động có việc làm của toàn bộ nền kinh tế, tăng 0,3% so với quý trước .

Ngành nghề chỉ đòi hỏi lao động giản đơn thu hút nhiều lao động nhất trong thị trường lao động Việt Nam, chiếm 32,5% lao động có việc làm trên toàn quốc. Tỷ lệ người làm các công việc giản đơn còn cao trong bối cảnh đào tạo chuyên môn kỹ thuật (từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên) cho người lao động còn thấp (khoảng 24,6% đối với lực lượng lao động và 24,1% đối với người lao động có việc làm). Toàn quốc có khoảng 1% lao động làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”, tương đương với khoảng 560 nghìn người, những người này hầu hết đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (đạt 98,9%).

3. Thất nghiệp, thiếu việc làm

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV năm 2020 là gần 1,2 triệu người, giảm 60,1 nghìn người so với quý trước và tăng 136,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV năm 2020 là 2,37%, giảm 0,13 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,33 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 3,68%, giảm 0,32 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,78 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Đại dịch Covid-19 đã làm tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị quý IV năm 2020 cao nhất so với cùng kỳ trong vòng 10 năm qua².

Số thanh niên (người từ 15 đến 24 tuổi) thất nghiệp trong Quý IV năm 2020 khoảng 410,9 nghìn người, chiếm 34,4% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong Quý IV năm 2020 là 7,05%, tương đương so với quý trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,83%, khu vực nông thôn là 5,54%.

Số lao động thiếu việc làm trong độ tuổi quý I năm 2020 là 1,1 triệu người; quý II là 1,4 triệu người; quý III là 1,3 triệu người; quý IV là 902,2 nghìn người. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I năm 2020 là 2,21%; quý II là 3,08%; quý III là 2,79%; quý IV là 1,89%.

Hơn một nửa số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý IV năm 2020 đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 57,1%, giảm 22,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 16,2%, tăng 9,7 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 26,7%, tăng 13,1 điểm phần trăm.

4. Thu nhập của người lao động

² Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi khu vực thành thị Quý IV của các năm từ 2011 đến 2020 lần lượt là: 2,99%; 2,88%; 3,19%; 3,21%; 3,15%; 3,24%; 3,13%; 3,10%; 3,10%; 3,68%.

Thu nhập bình quân tháng từ công việc của người lao động quý IV năm 2020 đạt 5,7 triệu đồng, tăng 212 nghìn đồng so với quý trước và giảm 108 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương trong quý IV năm 2020 ước đạt 6,6 triệu đồng, tăng 125 nghìn đồng so với quý trước và giảm 130 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao gấp 1,1 lần so với lao động nữ (tương ứng là 6,9 triệu đồng và 6,3 triệu đồng). Thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao gấp 1,2 lần so với khu vực nông thôn (tương ứng là 7,3 triệu đồng và 6,2 triệu đồng).

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	73,396.6	36,030.9	37,365.7	74,120.9	36,446.5	37,674.5	73,783.2	35,817.3	37,966.0	74,754.0	36,497.6	38,256.4
15 - 19 tuổi	6,547.0	3,408.1	3,138.9	5,642.1	2,921.6	2,720.5	5,485.6	2,832.0	2,653.6	6,015.6	3,192.3	2,823.3
20 - 24 tuổi	5,914.3	3,017.0	2,897.3	5,361.7	2,753.4	2,608.3	5,044.9	2,586.3	2,458.6	5,482.8	2,741.8	2,741.0
25 - 29 tuổi	7,079.0	3,599.5	3,479.5	7,104.6	3,608.0	3,496.6	7,004.5	3,493.5	3,511.0	7,003.7	3,545.6	3,458.1
30 - 34 tuổi	7,869.8	3,952.5	3,917.4	7,933.7	3,961.9	3,971.8	7,874.6	3,938.6	3,936.1	7,958.4	4,062.7	3,895.8
35 - 39 tuổi	7,906.7	3,976.1	3,930.6	8,023.6	4,072.3	3,951.3	8,172.1	4,094.4	4,077.6	8,234.5	4,086.9	4,147.6
40 - 44 tuổi	7,016.0	3,539.9	3,476.0	7,154.4	3,597.7	3,556.7	7,247.8	3,583.1	3,664.7	7,352.1	3,683.1	3,669.0
45 - 49 tuổi	6,529.0	3,316.9	3,212.1	6,548.8	3,312.2	3,236.6	6,947.9	3,527.9	3,420.0	6,856.8	3,470.5	3,386.3
50 - 54 tuổi	5,940.0	2,978.6	2,961.3	6,137.7	3,056.1	3,081.6	6,251.5	3,074.0	3,177.6	6,272.6	3,112.4	3,160.1
55 - 59 tuổi	5,330.3	2,685.0	2,645.3	5,538.4	2,792.0	2,746.4	5,485.2	2,763.5	2,721.7	5,436.3	2,714.2	2,722.1
60 - 64 tuổi	4,253.9	1,912.8	2,341.1	4,683.3	2,179.5	2,503.8	4,554.4	2,025.7	2,528.7	4,690.9	2,081.1	2,609.8
65 tuổi trở lên	9,010.6	3,644.4	5,366.3	9,992.7	4,191.8	5,801.0	9,714.7	3,898.3	5,816.4	9,450.3	3,807.0	5,643.3
THÀNH THỊ	26,512.0	12,769.3	13,742.7	27,294.6	13,196.6	14,098.0	27,082.8	12,956.0	14,126.8	27,416.8	13,160.6	14,256.2
15 - 19 tuổi	2,542.6	1,274.6	1,268.0	1,966.1	1,024.1	942.0	2,241.4	1,152.5	1,089.0	2,549.1	1,336.6	1,212.5
20 - 24 tuổi	2,355.6	1,146.8	1,208.8	2,042.3	995.6	1,046.7	1,963.4	998.1	965.3	2,185.4	1,053.1	1,132.3
25 - 29 tuổi	2,556.7	1,261.9	1,294.8	2,654.6	1,300.3	1,354.2	2,657.8	1,277.8	1,380.0	2,589.5	1,255.5	1,334.1
30 - 34 tuổi	2,871.6	1,389.2	1,482.4	2,993.2	1,415.1	1,578.1	2,895.8	1,370.1	1,525.7	2,875.8	1,398.6	1,477.3
35 - 39 tuổi	2,974.8	1,437.9	1,537.0	3,077.3	1,528.5	1,548.8	3,087.3	1,511.1	1,576.2	3,066.0	1,473.9	1,592.1
40 - 44 tuổi	2,519.2	1,236.6	1,282.6	2,613.1	1,278.2	1,335.0	2,597.2	1,257.6	1,339.5	2,677.7	1,316.4	1,361.3
45 - 49 tuổi	2,267.1	1,159.2	1,107.9	2,349.8	1,188.5	1,161.3	2,459.6	1,229.8	1,229.7	2,374.2	1,182.5	1,191.7
50 - 54 tuổi	1,980.3	977.7	1,002.6	2,141.0	1,047.2	1,093.8	2,174.0	1,038.8	1,135.2	2,147.8	1,055.4	1,092.4
55 - 59 tuổi	1,901.4	907.0	994.4	2,054.8	1,004.7	1,050.1	2,001.3	979.0	1,022.3	1,958.5	940.4	1,018.1
60 - 64 tuổi	1,637.4	757.0	880.4	1,863.0	894.7	968.3	1,793.1	817.0	976.2	1,790.5	808.4	982.1
65 tuổi trở lên	2,905.2	1,221.4	1,683.8	3,539.5	1,519.6	2,019.9	3,212.0	1,324.3	1,887.8	3,202.3	1,340.0	1,862.3
NÔNG THÔN	46,884.6	23,261.6	23,623.0	46,826.3	23,249.8	23,576.4	46,700.4	22,861.2	23,839.2	47,337.1	23,336.9	24,000.2
15 - 19 tuổi	4,004.4	2,133.5	1,870.9	3,676.0	1,897.5	1,778.5	3,244.1	1,679.5	1,564.6	3,466.5	1,855.7	1,610.8
20 - 24 tuổi	3,558.7	1,870.2	1,688.5	3,319.4	1,757.8	1,561.6	3,081.5	1,588.2	1,493.3	3,297.4	1,688.7	1,608.7
25 - 29 tuổi	4,522.3	2,337.7	2,184.6	4,450.0	2,307.7	2,142.3	4,346.7	2,215.7	2,131.0	4,414.1	2,290.1	2,124.0
30 - 34 tuổi	4,998.3	2,563.3	2,435.0	4,940.5	2,546.8	2,393.7	4,978.9	2,568.5	2,410.4	5,082.6	2,664.1	2,418.5
35 - 39 tuổi	4,931.9	2,538.3	2,393.6	4,946.3	2,543.8	2,402.5	5,084.8	2,583.4	2,501.5	5,168.5	2,613.0	2,555.5
40 - 44 tuổi	4,496.8	2,303.4	2,193.4	4,541.3	2,319.5	2,221.7	4,650.6	2,325.4	2,325.1	4,674.4	2,366.7	2,307.7
45 - 49 tuổi	4,261.9	2,157.7	2,104.2	4,199.0	2,123.6	2,075.3	4,488.3	2,298.1	2,190.3	4,482.6	2,288.0	2,194.6
50 - 54 tuổi	3,959.6	2,000.9	1,958.7	3,996.7	2,008.9	1,987.8	4,077.5	2,035.1	2,042.4	4,124.7	2,057.0	2,067.7
55 - 59 tuổi	3,428.9	1,777.9	1,650.9	3,483.5	1,787.3	1,696.3	3,483.9	1,784.5	1,699.4	3,477.8	1,773.8	1,704.0
60 - 64 tuổi	2,616.5	1,155.8	1,460.7	2,820.3	1,284.8	1,535.5	2,761.3	1,208.7	1,552.6	2,900.4	1,272.7	1,627.7
65 tuổi trở lên	6,105.4	2,422.9	3,682.5	6,453.2	2,672.1	3,781.1	6,502.7	2,574.0	3,928.7	6,248.1	2,467.1	3,781.0

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55,331.5	29,254.8	26,076.7	53,147.4	28,222.2	24,925.3	54,580.4	28,641.5	25,938.8	55,144.2	28,939.0	26,205.1
15 - 19 tuổi	2,252.9	1,267.1	985.8	1,786.5	1,012.9	773.6	1,598.4	905.0	693.5	1,649.4	978.1	671.3
20 - 24 tuổi	4,777.4	2,559.6	2,217.9	4,090.2	2,220.6	1,869.7	4,049.5	2,147.7	1,901.8	4,176.9	2,130.7	2,046.2
25 - 29 tuổi	6,667.4	3,511.6	3,155.9	6,261.1	3,344.8	2,916.3	6,579.8	3,400.8	3,179.1	6,462.7	3,349.6	3,113.1
30 - 34 tuổi	7,439.3	3,874.8	3,564.5	7,240.4	3,766.4	3,474.0	7,479.3	3,860.7	3,618.6	7,508.5	3,921.8	3,586.7
35 - 39 tuổi	7,507.5	3,908.7	3,598.8	7,450.4	3,904.6	3,545.8	7,796.9	4,025.1	3,771.8	7,821.3	3,982.9	3,838.3
40 - 44 tuổi	6,658.6	3,468.9	3,189.7	6,627.0	3,450.6	3,176.4	6,841.0	3,490.0	3,351.0	6,981.6	3,599.5	3,382.1
45 - 49 tuổi	6,058.5	3,211.5	2,847.1	5,913.3	3,141.7	2,771.6	6,409.0	3,410.3	2,998.6	6,357.7	3,358.1	2,999.5
50 - 54 tuổi	5,254.9	2,800.9	2,454.0	5,190.7	2,783.4	2,407.3	5,464.0	2,863.5	2,600.6	5,533.4	2,924.6	2,608.8
55 - 59 tuổi	3,962.2	2,302.6	1,659.5	3,852.4	2,229.7	1,622.7	3,940.2	2,336.0	1,604.2	3,980.4	2,348.2	1,632.2
60 - 64 tuổi	2,400.1	1,179.3	1,220.7	2,403.4	1,212.6	1,190.9	2,322.2	1,169.6	1,152.7	2,527.0	1,257.3	1,269.7
65 tuổi trở lên	2,352.8	1,169.9	1,182.9	2,331.9	1,154.9	1,177.0	2,100.0	1,032.9	1,067.2	2,145.2	1,088.2	1,057.1
THÀNH THỊ	18,175.3	9,506.6	8,668.8	17,807.2	9,401.7	8,405.5	18,191.3	9,458.2	8,733.2	18,245.3	9,482.6	8,762.8
15 - 19 tuổi	455.1	231.3	223.8	383.4	201.5	182.0	333.2	182.1	151.1	336.9	195.9	141.0
20 - 24 tuổi	1,651.6	837.8	813.7	1,407.8	715.6	692.2	1,304.3	672.4	631.9	1,330.6	653.6	677.0
25 - 29 tuổi	2,383.4	1,223.5	1,159.9	2,331.7	1,212.9	1,118.8	2,449.7	1,224.9	1,224.8	2,366.6	1,187.6	1,179.0
30 - 34 tuổi	2,655.5	1,358.6	1,296.9	2,712.3	1,363.1	1,349.2	2,694.0	1,331.5	1,362.5	2,676.9	1,351.6	1,325.3
35 - 39 tuổi	2,770.3	1,411.6	1,358.7	2,830.4	1,467.2	1,363.2	2,879.5	1,469.9	1,409.6	2,866.7	1,435.4	1,431.4
40 - 44 tuổi	2,327.4	1,201.4	1,126.0	2,362.3	1,214.5	1,147.8	2,356.7	1,203.4	1,153.3	2,490.4	1,286.8	1,203.5
45 - 49 tuổi	2,003.4	1,103.4	900.0	2,040.2	1,114.1	926.2	2,136.6	1,168.5	968.2	2,098.9	1,128.2	970.7
50 - 54 tuổi	1,579.2	877.0	702.2	1,647.4	904.6	742.7	1,688.9	905.8	783.1	1,691.9	935.2	756.7
55 - 59 tuổi	1,151.3	657.3	494.0	1,077.7	675.2	402.4	1,171.6	696.4	475.2	1,169.3	693.9	475.4
60 - 64 tuổi	677.0	346.2	330.7	570.6	311.8	258.8	676.9	359.9	317.0	702.3	360.9	341.5
65 tuổi trở lên	521.3	258.5	262.8	443.4	221.3	222.0	499.8	243.4	256.4	514.8	253.5	261.3
NÔNG THÔN	37,156.2	19,748.2	17,407.9	35,340.2	18,820.4	16,519.7	36,389.0	19,183.4	17,205.6	36,898.8	19,456.5	17,442.4
15 - 19 tuổi	1,797.8	1,035.8	761.9	1,403.0	811.4	591.6	1,265.2	722.8	542.4	1,312.5	782.2	530.3
20 - 24 tuổi	3,125.9	1,721.7	1,404.1	2,682.4	1,505.0	1,177.4	2,745.2	1,475.3	1,269.9	2,846.3	1,477.1	1,369.2
25 - 29 tuổi	4,284.1	2,288.1	1,996.0	3,929.3	2,131.9	1,797.5	4,130.1	2,175.9	1,954.2	4,096.1	2,161.9	1,934.2
30 - 34 tuổi	4,783.7	2,516.2	2,267.6	4,528.1	2,403.3	2,124.8	4,785.4	2,529.3	2,256.1	4,831.6	2,570.2	2,261.4
35 - 39 tuổi	4,737.2	2,497.0	2,240.1	4,620.0	2,437.4	2,182.6	4,917.4	2,555.3	2,362.1	4,954.5	2,547.6	2,407.0
40 - 44 tuổi	4,331.2	2,267.5	2,063.7	4,264.7	2,236.1	2,028.6	4,484.2	2,286.6	2,197.6	4,491.3	2,312.7	2,178.6
45 - 49 tuổi	4,055.2	2,108.1	1,947.1	3,873.1	2,027.6	1,845.4	4,272.3	2,241.9	2,030.4	4,258.7	2,229.9	2,028.8
50 - 54 tuổi	3,675.7	1,923.9	1,751.8	3,543.4	1,878.8	1,664.6	3,775.1	1,957.6	1,817.5	3,841.4	1,989.4	1,852.0
55 - 59 tuổi	2,810.9	1,645.3	1,165.5	2,774.8	1,554.5	1,220.3	2,768.6	1,639.6	1,129.0	2,811.2	1,654.4	1,156.8
60 - 64 tuổi	1,723.1	833.1	890.0	1,832.8	900.8	932.0	1,645.3	809.6	835.7	1,824.7	896.4	928.3
65 tuổi trở lên	1,831.5	911.4	920.1	1,888.6	933.6	955.0	1,600.2	789.5	810.7	1,630.4	834.7	795.8

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55,331.5	29,254.8	26,076.7	53,147.4	28,222.2	24,925.3	54,580.4	28,641.5	25,938.8	55,144.2	28,939.0	26,205.1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7,719.1	3,923.7	3,795.4	7,403.8	3,775.1	3,628.7	7,647.4	3,888.3	3,759.1	7,768.9	3,948.4	3,820.5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8,090.7	4,120.7	3,970.0	7,781.7	3,961.1	3,820.6	8,002.8	3,933.4	4,069.5	8,165.1	4,015.7	4,149.4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11,516.6	6,018.0	5,498.6	11,101.3	5,786.8	5,314.5	11,326.5	5,815.6	5,510.9	11,378.4	5,887.3	5,491.0
V4 Tây Nguyên	3,491.5	1,827.2	1,664.3	3,341.7	1,775.0	1,566.7	3,429.9	1,802.7	1,627.2	3,513.2	1,844.3	1,668.9
V5 Đông Nam Bộ (*)	5,522.4	2,982.7	2,539.7	5,316.8	2,879.4	2,437.4	5,437.8	2,945.5	2,492.3	5,443.6	2,957.3	2,486.2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	9,826.0	5,540.4	4,285.7	9,356.7	5,361.2	3,995.5	9,636.7	5,495.4	4,141.2	9,651.1	5,483.8	4,167.3
V7 Hà Nội	4,233.3	2,168.7	2,064.6	4,057.3	2,078.4	1,978.9	4,180.5	2,129.8	2,050.7	4,303.7	2,183.5	2,120.2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4,931.8	2,673.5	2,258.4	4,788.2	2,605.2	2,183.0	4,918.8	2,630.8	2,288.0	4,920.3	2,618.7	2,301.5
THÀNH THỊ	18,175.3	9,506.6	8,668.8	17,807.2	9,401.7	8,405.5	18,191.3	9,458.2	8,733.2	18,245.3	9,482.6	8,762.8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1,235.8	606.7	629.0	1,146.4	570.6	575.9	1,228.9	591.2	637.7	1,251.9	608.0	643.9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2,160.3	1,101.6	1,058.7	2,096.7	1,074.5	1,022.2	2,160.1	1,063.3	1,096.8	2,182.5	1,086.7	1,095.7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3,055.2	1,585.8	1,469.3	2,906.8	1,518.0	1,388.8	3,055.8	1,555.7	1,500.1	3,060.2	1,569.1	1,491.1
V4 Tây Nguyên	947.3	490.7	456.6	893.3	471.2	422.1	901.5	459.2	442.3	896.2	461.2	434.9
V5 Đông Nam Bộ (*)	2,620.0	1,378.8	1,241.2	3,001.7	1,592.4	1,409.3	2,915.1	1,570.4	1,344.7	2,923.7	1,564.9	1,358.8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2,371.0	1,310.8	1,060.2	2,203.6	1,245.8	957.7	2,269.0	1,265.7	1,003.3	2,288.3	1,266.6	1,021.7
V7 Hà Nội	1,961.2	998.8	962.4	1,843.2	943.9	899.4	1,852.8	939.9	912.9	1,867.8	947.2	920.6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3,824.6	2,033.3	1,791.2	3,715.6	1,985.4	1,730.2	3,808.1	2,012.7	1,795.5	3,774.9	1,978.8	1,796.1
NÔNG THÔN	37,156.2	19,748.2	17,407.9	35,340.2	18,820.4	16,519.7	36,389.0	19,183.4	17,205.6	36,898.8	19,456.5	17,442.4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6,483.3	3,317.0	3,166.4	6,257.3	3,204.5	3,052.8	6,418.5	3,297.1	3,121.4	6,517.0	3,340.4	3,176.6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	5,930.4	3,019.1	2,911.3	5,685.0	2,886.6	2,798.4	5,842.7	2,870.1	2,972.7	5,982.7	2,929.0	3,053.6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8,461.4	4,432.1	4,029.3	8,194.6	4,268.8	3,925.7	8,270.7	4,259.9	4,010.8	8,318.2	4,318.3	3,999.9
V4 Tây Nguyên	2,544.2	1,336.5	1,207.7	2,448.4	1,303.9	1,144.6	2,528.4	1,343.4	1,184.9	2,617.0	1,383.0	1,234.0
V5 Đông Nam Bộ (*)	2,902.3	1,603.9	1,298.5	2,315.1	1,287.0	1,028.1	2,522.7	1,375.1	1,147.6	2,519.9	1,392.4	1,127.5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7,455.1	4,229.6	3,225.5	7,153.1	4,115.3	3,037.8	7,367.6	4,229.7	3,137.9	7,362.8	4,217.1	3,145.6
V7 Hà Nội	2,272.1	1,169.9	1,102.1	2,214.1	1,134.6	1,079.5	2,327.7	1,189.9	1,137.8	2,435.9	1,236.2	1,199.7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	1,107.3	640.1	467.1	1,072.6	619.8	452.8	1,110.7	618.2	492.5	1,145.4	639.9	505.5

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 4

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55,331.5	29,254.8	26,076.7	53,147.4	28,222.2	24,925.3	54,580.4	28,641.5	25,938.8	55,144.2	28,939.0	26,205.1
1 Không có trình độ CMKT	42,196.3	21,509.3	20,686.9	40,405.3	20,573.9	19,831.4	41,369.6	20,910.1	20,459.5	41,556.9	21,005.1	20,551.8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2,510.3	2,343.9	166.3	2,496.3	2,330.6	165.7	2,548.0	2,362.5	185.5	2,744.7	2,507.9	236.8
3 Trung cấp	2,421.2	1,384.2	1,037.0	2,326.4	1,367.4	959.0	2,354.2	1,357.6	996.6	2,435.1	1,404.4	1,030.7
4 Cao đẳng	2,138.0	976.7	1,161.3	1,998.2	938.9	1,059.3	2,093.0	932.8	1,160.2	2,122.5	951.0	1,171.5
5 Đại học trở lên	6,065.7	3,040.6	3,025.1	5,921.2	3,011.4	2,909.8	6,215.7	3,078.6	3,137.0	6,285.0	3,070.6	3,214.3
THÀNH THỊ	18,175.3	9,506.6	8,668.8	17,807.2	9,401.7	8,405.5	18,191.3	9,458.2	8,733.2	18,245.3	9,482.6	8,762.8
1 Không có trình độ CMKT	10,932.3	5,420.6	5,511.7	10,783.1	5,380.2	5,402.9	10,990.1	5,443.6	5,546.4	10,789.9	5,344.8	5,445.1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1,069.1	993.0	76.1	1,100.6	1,020.6	80.0	1,085.0	992.4	92.6	1,158.1	1,043.5	114.6
3 Trung cấp	1,071.0	572.4	498.6	1,031.7	552.1	479.7	1,049.9	550.0	499.9	1,064.4	574.2	490.2
4 Cao đẳng	1,018.5	464.7	553.8	976.2	466.4	509.8	1,027.7	461.2	566.5	1,055.4	475.8	579.6
5 Đại học trở lên	4,084.5	2,055.9	2,028.6	3,915.5	1,982.4	1,933.1	4,038.7	2,010.9	2,027.7	4,177.5	2,044.2	2,133.3
NÔNG THÔN	37,156.2	19,748.2	17,407.9	35,340.2	18,820.4	16,519.7	36,389.0	19,183.4	17,205.6	36,898.8	19,456.5	17,442.4
1 Không có trình độ CMKT	31,264.0	16,088.7	15,175.3	29,622.2	15,193.7	14,428.5	30,379.5	15,466.5	14,913.0	30,767.0	15,660.3	15,106.7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1,441.2	1,350.9	90.2	1,395.7	1,310.0	85.7	1,463.0	1,370.1	92.9	1,586.6	1,464.4	122.2
3 Trung cấp	1,350.2	811.8	538.4	1,294.7	815.4	479.3	1,304.2	807.5	496.7	1,370.7	830.2	540.6
4 Cao đẳng	1,119.6	512.0	607.5	1,022.0	472.5	549.5	1,065.3	471.6	593.7	1,067.1	475.2	591.9
5 Đại học trở lên	1,981.2	984.7	996.5	2,005.7	1,028.9	976.8	2,177.0	1,067.7	1,109.3	2,107.4	1,026.5	1,081.0

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54,213.3	28,715.6	25,497.7	51,811.2	27,530.7	24,280.5	53,328.0	28,132.8	25,195.2	53,951.2	28,492.2	25,459.1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7,649.1	3,881.4	3,767.7	7,342.3	3,741.8	3,600.5	7,585.0	3,864.5	3,720.5	7,702.6	3,918.8	3,783.8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	7,950.1	4,040.4	3,909.7	7,645.9	3,882.1	3,763.8	7,876.5	3,875.5	4,001.0	8,048.5	3,968.0	4,080.5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11,230.1	5,872.3	5,357.8	10,773.6	5,615.9	5,157.7	10,968.2	5,664.4	5,303.8	11,057.5	5,756.9	5,300.5
V4 Tây Nguyên	3,428.8	1,802.4	1,626.4	3,289.0	1,747.2	1,541.8	3,384.5	1,791.2	1,593.4	3,464.6	1,829.3	1,635.4
V5 Đông Nam Bộ (*)	5,387.6	2,919.9	2,467.7	5,154.4	2,790.7	2,363.7	5,305.0	2,885.3	2,419.7	5,343.8	2,925.0	2,418.8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	9,589.8	5,434.4	4,155.4	9,078.1	5,231.1	3,846.9	9,403.4	5,406.0	3,997.3	9,406.7	5,395.2	4,011.4
V7 Hà Nội	4,173.4	2,145.2	2,028.2	3,949.3	2,025.6	1,923.7	4,089.9	2,095.2	1,994.6	4,197.4	2,144.9	2,052.6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4,804.5	2,619.6	2,184.9	4,578.5	2,496.3	2,082.2	4,715.6	2,550.6	2,164.9	4,730.1	2,554.1	2,176.0
THÀNH THỊ	17,638.7	9,259.5	8,379.2	17,040.9	9,014.3	8,026.5	17,511.9	9,180.0	8,331.9	17,626.2	9,262.6	8,363.6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1,209.7	592.8	616.9	1,117.3	555.0	562.3	1,202.5	581.3	621.2	1,226.8	597.7	629.2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2,104.7	1,074.1	1,030.7	2,037.7	1,045.6	992.1	2,106.1	1,041.8	1,064.3	2,126.6	1,065.3	1,061.3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2,931.1	1,524.3	1,406.8	2,722.0	1,420.3	1,301.7	2,879.6	1,478.2	1,401.4	2,917.8	1,510.4	1,407.4
V4 Tây Nguyên	922.2	481.8	440.5	873.7	462.6	411.1	876.4	452.5	423.9	873.8	453.4	420.3
V5 Đông Nam Bộ (*)	2,541.7	1,341.4	1,200.2	2,896.7	1,537.8	1,358.9	2,833.0	1,531.8	1,301.2	2,869.6	1,550.3	1,319.3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2,296.8	1,274.6	1,022.2	2,108.1	1,199.2	908.9	2,196.3	1,235.7	960.7	2,208.2	1,237.5	970.7
V7 Hà Nội	1,915.4	981.5	933.9	1,752.9	899.6	853.3	1,783.5	913.3	870.2	1,795.6	923.2	872.4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3,717.1	1,989.0	1,728.1	3,532.5	1,894.3	1,638.2	3,634.4	1,945.4	1,689.0	3,607.8	1,924.8	1,683.0
NÔNG THÔN	36,574.6	19,456.1	17,118.5	34,770.3	18,516.4	16,253.9	35,816.1	18,952.8	16,863.3	36,325.0	19,229.5	17,095.5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6,439.4	3,288.6	3,150.8	6,225.0	3,186.9	3,038.2	6,382.4	3,283.1	3,099.3	6,475.8	3,321.1	3,154.7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	5,845.3	2,966.3	2,879.0	5,608.2	2,836.5	2,771.7	5,770.4	2,833.7	2,936.7	5,921.9	2,902.7	3,019.2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8,299.0	4,348.0	3,951.0	8,051.7	4,195.6	3,856.1	8,088.6	4,186.1	3,902.4	8,139.7	4,246.5	3,893.2
V4 Tây Nguyên	2,506.6	1,320.7	1,185.9	2,415.3	1,284.6	1,130.7	2,508.1	1,338.6	1,169.5	2,590.9	1,375.9	1,215.0
V5 Đông Nam Bộ (*)	2,845.9	1,578.5	1,267.5	2,257.7	1,252.9	1,004.8	2,472.0	1,353.6	1,118.5	2,474.2	1,374.7	1,099.5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7,293.0	4,159.7	3,133.2	6,970.0	4,031.9	2,938.1	7,207.0	4,170.4	3,036.7	7,198.5	4,157.7	3,040.8
V7 Hà Nội	2,258.0	1,163.7	1,094.3	2,196.4	1,126.0	1,070.4	2,306.4	1,182.0	1,124.4	2,401.8	1,221.6	1,180.2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	1,087.4	630.6	456.8	1,046.0	602.0	444.0	1,081.2	605.3	475.9	1,122.3	629.3	493.0

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 6

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54,213.3	28,715.6	25,497.7	51,811.2	27,530.7	24,280.5	53,328.0	28,132.8	25,195.2	53,951.2	28,492.2	25,459.1
1 Không có trình độ CMKT	41,510.7	21,126.6	20,384.2	39,466.8	20,110.3	19,356.5	40,769.8	20,621.0	20,148.8	40,954.3	20,743.1	20,211.2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2,471.4	2,306.7	164.7	2,413.0	2,251.1	161.9	2,502.3	2,322.9	179.4	2,692.1	2,469.2	222.9
3 Trung cấp	2,349.0	1,364.6	984.4	2,269.7	1,338.7	930.9	2,243.0	1,327.2	915.7	2,326.0	1,381.7	944.3
4 Cao đẳng	2,025.1	942.9	1,082.2	1,913.0	897.6	1,015.5	1,930.8	890.9	1,039.9	1,991.9	912.6	1,079.3
5 Đại học trở lên	5,857.2	2,974.9	2,882.3	5,748.6	2,932.9	2,815.7	5,882.1	2,970.7	2,911.4	5,987.0	2,985.6	3,001.4
THÀNH THỊ	17,638.7	9,259.5	8,379.2	17,040.9	9,014.3	8,026.5	17,511.9	9,180.0	8,331.9	17,626.2	9,262.6	8,363.6
1 Không có trình độ CMKT	10,668.9	5,270.5	5,398.3	10,289.6	5,143.5	5,146.1	10,706.4	5,297.8	5,408.6	10,562.7	5,241.0	5,321.7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1,047.4	973.0	74.4	1,049.0	970.3	78.6	1,060.2	969.2	91.0	1,128.4	1,020.0	108.4
3 Trung cấp	1,025.8	560.4	465.4	990.9	533.4	457.5	994.1	534.0	460.1	1,003.1	561.7	441.4
4 Cao đẳng	954.0	445.1	508.9	926.3	441.4	484.9	938.7	440.4	498.3	974.5	452.9	521.6
5 Đại học trở lên	3,942.6	2,010.5	1,932.1	3,785.1	1,925.6	1,859.5	3,812.5	1,938.5	1,873.9	3,957.5	1,987.1	1,970.5
NÔNG THÔN	36,574.6	19,456.1	17,118.5	34,770.3	18,516.4	16,253.9	35,816.1	18,952.8	16,863.3	36,325.0	19,229.5	17,095.5
1 Không có trình độ CMKT	30,841.9	15,856.0	14,985.8	29,177.3	14,966.9	14,210.4	30,063.4	15,323.3	14,740.2	30,391.6	15,502.1	14,889.5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1,423.9	1,333.7	90.2	1,364.0	1,280.8	83.2	1,442.1	1,353.7	88.4	1,563.7	1,449.2	114.5
3 Trung cấp	1,323.2	804.2	519.0	1,278.7	805.3	473.4	1,248.9	793.2	455.7	1,322.9	820.0	502.9
4 Cao đẳng	1,071.0	497.7	573.3	986.7	456.2	530.6	992.1	450.5	541.6	1,017.4	459.7	557.7
5 Đại học trở lên	1,914.6	964.5	950.1	1,963.5	1,007.3	956.2	2,069.6	1,032.2	1,037.4	2,029.5	998.6	1,030.9

Lưu ý: () Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên), Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 7**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ***Đơn vị tính: Nghìn người*

Loại hình kinh tế	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54,213.3	28,715.6	25,497.7	51,811.2	27,530.7	24,280.5	53,328.0	28,132.8	25,195.2	53,951.2	28,492.2	25,459.1
1 Nhà nước	4,085.5	1,955.4	2,130.1	4,162.7	2,020.6	2,142.1	4,416.8	2,134.2	2,282.7	4,470.1	2,127.2	2,342.9
2 Ngoài nhà nước	46,256.3	25,309.2	20,947.1	43,969.2	24,107.6	19,861.6	45,162.4	24,626.2	20,536.2	45,663.4	24,945.1	20,718.3
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	3,871.6	1,451.0	2,420.6	3,679.3	1,402.5	2,276.8	3,748.7	1,372.4	2,376.3	3,817.7	1,419.9	2,397.8
THÀNH THỊ	17,638.7	9,259.5	8,379.2	17,040.9	9,014.3	8,026.5	17,511.9	9,180.0	8,331.9	17,626.2	9,262.6	8,363.6
1 Nhà nước	2,201.0	1,078.8	1,122.2	2,181.0	1,083.6	1,097.4	2,280.7	1,144.2	1,136.5	2,337.2	1,140.3	1,196.9
2 Ngoài nhà nước	13,933.1	7,556.9	6,376.2	13,308.1	7,269.1	6,039.0	13,806.9	7,456.1	6,350.8	13,789.6	7,492.2	6,297.4
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1,504.6	623.8	880.8	1,551.8	661.6	890.1	1,424.3	579.7	844.6	1,499.3	630.1	869.3
NÔNG THÔN	36,574.6	19,456.1	17,118.5	34,770.3	18,516.4	16,253.9	35,816.1	18,952.8	16,863.3	36,325.0	19,229.5	17,095.5
1 Nhà nước	1,884.5	876.7	1,007.8	1,981.6	937.0	1,044.6	2,136.1	990.0	1,146.1	2,132.9	986.9	1,146.0
2 Ngoài nhà nước	32,323.2	17,752.3	14,570.9	30,661.1	16,838.5	13,822.7	31,355.5	17,170.1	14,185.4	31,873.8	17,452.9	14,420.9
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2,366.9	827.1	1,539.8	2,127.5	740.9	1,386.7	2,324.5	792.7	1,531.7	2,318.4	789.8	1,528.6

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54,213.3	28,715.6	25,497.7	51,811.2	27,530.7	24,280.5	53,328.0	28,132.8	25,195.2	53,951.2	28,492.2	25,459.1
1 Chủ cơ sở	1,583.6	1,163.8	419.8	1,475.0	1,076.2	398.9	1,424.4	1,034.8	389.6	1,325.3	958.0	367.4
2 Tự làm	19,056.4	10,272.5	8,783.9	18,643.6	9,958.4	8,685.2	19,837.5	10,380.3	9,457.2	19,693.6	10,413.6	9,280.0
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	7,467.1	2,473.2	4,993.9	6,762.8	2,202.5	4,560.3	6,065.6	1,936.2	4,129.4	6,073.9	1,915.2	4,158.7
4 Làm công ăn lương	26,100.8	14,803.0	11,297.7	24,923.4	14,289.5	10,633.8	25,991.2	14,773.7	11,217.5	26,845.3	15,194.4	11,650.9
5 Xã viên hợp tác xã	5.4	3.0	2.4	6.4	4.1	2.3	9.3	7.9	1.4	13.0	11.0	2.0
THÀNH THỊ	17,638.7	9,259.5	8,379.2	17,040.9	9,014.3	8,026.5	17,511.9	9,180.0	8,331.9	17,626.2	9,262.6	8,363.6
1 Chủ cơ sở	842.0	553.7	288.3	769.9	507.9	262.0	769.5	513.3	256.2	743.1	480.8	262.3
2 Tự làm	4,507.5	2,241.1	2,266.4	4,422.6	2,197.4	2,225.2	4,866.7	2,340.2	2,526.5	4,776.2	2,320.0	2,456.2
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1,323.5	520.5	803.0	1,210.2	458.0	752.2	1,117.8	418.3	699.5	1,124.5	454.7	669.7
4 Làm công ăn lương	10,965.1	5,943.6	5,021.6	10,636.9	5,850.0	4,786.9	10,754.2	5,905.4	4,848.8	10,976.6	6,002.3	4,974.3
5 Xã viên hợp tác xã	0.6	0.6	0.0	1.2	1.0	0.2	3.6	2.8	0.8	5.8	4.7	1.1
NÔNG THÔN	36,574.6	19,456.1	17,118.5	34,770.3	18,516.4	16,253.9	35,816.1	18,952.8	16,863.3	36,325.0	19,229.5	17,095.5
1 Chủ cơ sở	741.7	610.1	131.6	705.1	568.2	136.9	654.9	521.5	133.4	582.3	477.1	105.1
2 Tự làm	14,548.9	8,031.5	6,517.5	14,220.9	7,760.9	6,460.0	14,970.8	8,040.1	6,930.7	14,917.4	8,093.5	6,823.8
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	6,143.6	1,952.7	4,190.9	5,552.6	1,744.6	3,808.1	4,947.7	1,517.9	3,429.9	4,949.4	1,460.5	3,489.0
4 Làm công ăn lương	15,135.6	8,859.5	6,276.1	14,286.4	8,439.5	5,846.9	15,236.9	8,868.3	6,368.7	15,868.7	9,192.1	6,676.6
5 Xã viên hợp tác xã	4.8	2.4	2.4	5.2	3.1	2.1	5.7	5.2	0.6	7.2	6.3	0.9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54,213.3	28,715.6	25,497.7	51,811.2	27,530.7	24,280.5	53,328.0	28,132.8	25,195.2	53,951.2	28,492.2	25,459.1
1 Nhà lãnh đạo	567.8	412.8	155.0	526.1	389.8	136.2	548.1	406.0	142.1	559.2	412.6	146.7
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,418.5	2,043.6	2,374.9	4,266.5	1,961.4	2,305.1	4,260.1	1,925.9	2,334.2	4,332.2	1,942.4	2,389.8
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1,763.6	789.4	974.1	1,640.4	731.4	909.1	1,715.9	737.9	978.1	1,783.0	774.0	1,009.0
4 Nhân viên	1,058.6	579.2	479.4	1,008.8	548.7	460.1	991.0	524.9	466.1	1,013.3	530.9	482.4
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9,589.5	3,842.3	5,747.2	9,297.4	3,671.7	5,625.7	9,670.5	3,763.5	5,907.0	9,864.2	3,838.5	6,025.7
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3,776.9	2,513.4	1,263.5	3,898.3	2,531.5	1,366.8	3,944.0	2,576.1	1,368.0	3,915.8	2,577.0	1,338.8
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7,544.5	5,560.8	1,983.7	7,264.1	5,465.0	1,799.1	7,220.0	5,456.7	1,763.3	7,359.5	5,587.1	1,772.4
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	7,161.5	3,975.7	3,185.8	6,779.6	3,725.4	3,054.2	7,181.4	3,901.5	3,279.9	7,475.1	4,065.8	3,409.3
9 Nghề giản đơn	18,218.1	8,899.5	9,318.6	17,020.3	8,409.1	8,611.2	17,698.0	8,749.7	8,948.3	17,543.1	8,670.8	8,872.3
10 Không phân loại	114.4	98.8	15.6	109.7	96.7	13.0	98.9	90.7	8.2	105.9	93.1	12.8
THÀNH THỊ	17,638.7	9,259.5	8,379.2	17,040.9	9,014.3	8,026.5	17,511.9	9,180.0	8,331.9	17,626.2	9,262.6	8,363.6
1 Nhà lãnh đạo	364.5	264.8	99.7	316.7	231.4	85.3	332.2	243.8	88.4	351.4	262.0	89.4
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,015.9	1,419.8	1,596.1	2,879.3	1,362.6	1,516.7	2,847.5	1,335.1	1,512.4	2,969.8	1,363.6	1,606.2
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	907.3	412.0	495.2	882.1	404.1	478.0	924.3	416.0	508.4	956.4	427.8	528.5
4 Nhân viên	617.8	325.0	292.7	579.0	296.2	282.8	560.5	284.3	276.2	558.2	281.1	277.0
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4,815.6	1,982.6	2,833.0	4,529.3	1,803.5	2,725.8	4,816.6	1,902.0	2,914.5	4,885.3	1,967.5	2,917.8
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	473.2	333.5	139.7	464.5	324.9	139.6	481.9	335.4	146.5	474.0	336.3	137.7
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	2,262.4	1,657.6	604.8	2,299.3	1,723.9	575.4	2,335.2	1,761.6	573.7	2,242.1	1,708.1	534.1
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,660.3	1,619.4	1,040.9	2,699.7	1,632.6	1,067.2	2,603.1	1,602.4	1,000.7	2,629.0	1,606.4	1,022.6
9 Nghề giản đơn	2,452.6	1,183.6	1,269.0	2,319.3	1,171.6	1,147.7	2,546.4	1,240.7	1,305.8	2,500.7	1,257.3	1,243.4
10 Không phân loại	69.1	61.0	8.1	71.6	63.5	8.0	64.3	58.8	5.5	59.4	52.5	6.8
NÔNG THÔN	36,574.6	19,456.1	17,118.5	34,770.3	18,516.4	16,253.9	35,816.1	18,952.8	16,863.3	36,325.0	19,229.5	17,095.5
1 Nhà lãnh đạo	203.3	148.0	55.3	209.4	158.4	51.0	216.0	162.2	53.7	207.8	150.5	57.3
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1,402.6	623.8	778.8	1,387.2	598.8	788.4	1,412.6	590.7	821.8	1,362.4	578.8	783.6
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	856.3	377.4	478.9	758.3	327.3	431.0	791.6	321.9	469.7	826.6	346.2	480.4
4 Nhân viên	440.9	254.2	186.7	429.8	252.5	177.3	430.6	240.6	189.9	455.1	249.7	205.4
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4,773.9	1,859.7	2,914.2	4,768.1	1,868.2	2,899.9	4,854.0	1,861.5	2,992.5	4,979.0	1,871.1	3,107.9
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3,303.6	2,179.9	1,123.8	3,433.8	2,206.6	1,227.2	3,462.2	2,240.7	1,221.5	3,441.8	2,240.7	1,201.1
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5,282.1	3,903.3	1,378.8	4,964.8	3,741.1	1,223.7	4,884.8	3,695.2	1,189.7	5,117.4	3,879.0	1,238.3
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4,501.2	2,356.3	2,144.9	4,079.8	2,092.8	1,987.0	4,578.3	2,299.1	2,279.2	4,846.1	2,459.4	2,386.7
9 Nghề giản đơn	15,765.5	7,715.9	8,049.6	14,701.0	7,237.5	7,463.5	15,151.6	7,509.1	7,642.5	15,042.3	7,413.5	7,628.9
10 Không phân loại	45.3	37.8	7.5	38.1	33.1	5.0	34.6	31.9	2.7	46.5	40.6	5.9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54,213.3	28,715.6	25,497.7	51,811.2	27,530.7	24,280.5	53,328.0	28,132.8	25,195.2	53,951.2	28,492.2	25,459.1
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	18,170.1	9,301.4	8,868.7	17,044.4	8,735.8	8,308.6	17,302.2	8,808.5	8,493.6	17,051.0	8,771.6	8,279.4
A, Nông, lâm, thủy sản	18,170.1	9,301.4	8,868.7	17,044.4	8,735.8	8,308.6	17,302.2	8,808.5	8,493.6	17,051.0	8,771.6	8,279.4
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	16,528.5	9,796.3	6,732.3	16,030.1	9,598.1	6,432.0	16,625.8	9,872.6	6,753.3	17,085.7	10,091.5	6,994.2
B, Khai khoáng	173.0	138.7	34.3	171.2	140.7	30.5	182.8	151.0	31.8	177.8	147.0	30.8
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,475.7	5,329.4	6,146.3	10,950.2	5,101.5	5,848.7	11,319.3	5,154.3	6,165.1	11,710.4	5,336.9	6,373.5
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	176.8	144.7	32.1	172.0	140.1	31.9	167.1	141.5	25.7	168.5	141.0	27.5
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	164.8	94.0	70.8	168.6	95.6	73.0	156.8	88.7	68.1	172.5	98.3	74.2
F, Xây dựng	4,538.3	4,089.5	448.8	4,568.1	4,120.2	447.9	4,799.7	4,337.1	462.6	4,856.5	4,368.3	488.2
3. Khu vực dịch vụ	19,514.7	9,617.9	9,896.7	18,736.6	9,196.8	9,539.8	19,400.0	9,451.7	9,948.3	19,814.5	9,629.1	10,185.4
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	7,261.9	3,298.1	3,963.8	7,109.3	3,185.0	3,924.3	7,427.7	3,346.0	4,081.7	7,430.2	3,256.7	4,173.6
H, Vận tải kho bãi	2,022.8	1,824.1	198.7	1,926.3	1,747.9	178.4	1,896.1	1,730.3	165.9	2,064.8	1,886.7	178.1
I, Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,762.6	977.7	1,784.8	2,608.4	885.4	1,723.0	2,688.2	881.6	1,806.6	2,721.5	895.8	1,825.8
J, Thông tin và truyền thông	366.9	245.3	121.6	329.2	217.1	112.1	341.8	222.2	119.7	343.9	230.6	113.3
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	497.5	231.9	265.6	451.9	220.6	231.2	420.4	191.8	228.6	469.9	206.7	263.1
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	338.2	199.7	138.5	294.2	173.1	121.1	325.4	205.7	119.7	347.5	219.5	128.0
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	359.8	238.6	121.2	335.6	205.5	130.1	341.9	198.1	143.8	374.4	230.4	144.0
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	392.0	244.1	148.0	325.5	210.1	115.3	352.8	236.2	116.6	403.8	261.6	142.2
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	1,424.3	984.0	440.2	1,426.2	1,001.8	424.4	1,461.6	1,018.0	443.6	1,440.6	996.3	444.2
P, Giáo dục và đào tạo	2,010.3	513.5	1,496.8	1,910.8	486.8	1,424.0	1,993.6	510.0	1,483.6	2,025.4	512.2	1,513.2
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	590.4	220.7	369.7	585.5	220.0	365.5	628.6	239.0	389.6	599.4	217.5	381.9
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	279.0	150.2	128.7	256.0	132.8	123.2	250.1	125.0	125.2	282.2	157.0	125.2
S, Hoạt động dịch vụ khác	975.0	477.7	497.3	979.9	503.9	476.0	1,065.2	538.7	526.5	1,085.1	545.2	539.9
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	228.9	9.3	219.6	193.9	4.5	189.3	202.1	7.6	194.5	222.2	11.6	210.6
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	5.0	2.8	2.1	4.1	2.1	2.0	4.2	1.5	2.7	3.5	1.3	2.2

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	17,638.7	9,259.5	8,379.2	17,040.9	9,014.3	8,026.5	17,511.9	9,180.0	8,331.9	17,626.2	9,262.6	8,363.6
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,595.8	868.5	727.2	1,453.7	823.2	630.5	1,587.1	842.5	744.6	1,510.6	850.4	660.2
A, Nông, lâm, thủy sản	1,595.8	868.5	727.2	1,453.7	823.2	630.5	1,587.1	842.5	744.6	1,510.6	850.4	660.2
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	5,549.2	3,223.9	2,325.3	5,703.0	3,354.1	2,348.9	5,592.6	3,310.9	2,281.7	5,588.7	3,297.0	2,291.7
B, Khai khoáng	83.0	68.3	14.7	83.2	69.6	13.6	71.3	56.1	15.2	79.8	64.1	15.6
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,066.5	1,979.5	2,087.0	4,140.1	2,034.9	2,105.2	3,998.9	1,954.9	2,044.0	4,017.7	1,969.0	2,048.7
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	100.6	78.6	22.0	103.7	82.7	21.0	88.3	73.4	14.9	93.0	73.8	19.2
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	99.8	51.5	48.3	98.4	55.4	43.0	98.3	57.1	41.2	99.8	54.2	45.6
F, Xây dựng	1,199.2	1,046.0	153.2	1,277.5	1,111.5	166.0	1,335.8	1,169.4	166.4	1,298.5	1,135.9	162.6
3. Khu vực dịch vụ	10,493.7	5,167.0	5,326.7	9,884.2	4,837.1	5,047.2	10,332.2	5,026.5	5,305.6	10,526.9	5,115.2	5,411.6
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3,450.2	1,578.3	1,871.9	3,307.9	1,479.3	1,828.5	3,494.1	1,571.4	1,922.8	3,481.3	1,550.7	1,930.6
H, Vận tải kho bãi	1,063.0	927.3	135.7	1,036.2	915.7	120.5	1,014.6	902.7	111.8	1,037.8	923.2	114.7
I, Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,652.0	616.0	1,035.9	1,492.0	534.1	957.9	1,588.1	546.2	1,041.9	1,625.2	567.4	1,057.8
J, Thông tin và truyền thông	290.3	193.0	97.3	250.7	159.6	91.1	252.7	164.5	88.2	255.1	172.1	83.1
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	373.5	166.3	207.2	338.7	154.5	184.2	314.4	140.6	173.9	347.2	153.3	193.8
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	255.7	148.0	107.7	221.9	127.4	94.5	258.1	158.0	100.1	271.8	166.8	104.9
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	271.7	171.8	99.9	249.9	148.1	101.8	248.9	137.6	111.3	285.9	162.2	123.7
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	243.0	148.7	94.3	196.4	123.2	73.2	216.2	138.9	77.3	247.9	154.7	93.2
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	805.6	535.5	270.1	762.6	515.3	247.3	787.7	527.1	260.6	820.5	539.4	281.1
P, Giáo dục và đào tạo	974.6	246.0	728.6	923.7	234.8	688.9	963.3	260.3	703.0	977.7	254.8	722.9
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	351.7	131.7	220.1	351.5	137.4	214.1	380.9	143.2	237.7	356.4	125.2	231.2
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	154.6	83.5	71.1	144.9	74.9	70.1	148.5	76.0	72.5	161.9	88.4	73.5
S, Hoạt động dịch vụ khác	479.5	215.5	263.9	501.7	228.5	273.2	545.5	256.7	288.8	530.0	252.0	278.0
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	123.7	2.8	120.9	102.4	2.2	100.2	116.3	2.7	113.7	124.9	3.9	121.0
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4.7	2.6	2.1	3.8	2.1	1.7	2.7	0.6	2.1	3.3	1.0	2.2

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36,574.6	19,456.1	17,118.5	34,770.3	18,516.4	16,253.9	35,816.1	18,952.8	16,863.3	36,325.0	19,229.5	17,095.5
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	16,574.3	8,432.8	8,141.5	15,590.8	7,912.6	7,678.1	15,715.1	7,966.0	7,749.0	15,540.5	7,921.2	7,619.3
A, Nông, lâm, thủy sản	16,574.3	8,432.8	8,141.5	15,590.8	7,912.6	7,678.1	15,715.1	7,966.0	7,749.0	15,540.5	7,921.2	7,619.3
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	10,979.3	6,572.3	4,407.0	10,327.2	6,244.1	4,083.1	11,033.2	6,561.6	4,471.6	11,496.9	6,794.5	4,702.5
B, Khai khoáng	89.9	70.4	19.5	88.0	71.1	17.0	111.5	94.9	16.6	98.0	82.9	15.1
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,409.1	3,349.9	4,059.3	6,810.1	3,066.6	3,743.5	7,320.4	3,199.4	4,121.0	7,692.7	3,367.9	4,324.8
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	76.1	66.1	10.1	68.3	57.5	10.8	78.8	68.0	10.8	75.5	67.2	8.4
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	65.1	42.5	22.5	70.2	40.2	30.0	58.5	31.6	26.9	72.7	44.1	28.6
F, Xây dựng	3,339.1	3,043.5	295.6	3,290.6	3,008.7	281.8	3,463.9	3,167.7	296.2	3,558.0	3,232.4	325.6
3. Khu vực dịch vụ	9,020.9	4,450.9	4,570.0	8,852.4	4,359.7	4,492.7	9,067.9	4,425.2	4,642.7	9,287.6	4,513.8	4,773.8
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3,811.7	1,719.8	2,091.9	3,801.4	1,705.7	2,095.7	3,933.6	1,774.6	2,159.0	3,948.9	1,706.0	2,243.0
H, Vận tải kho bãi	959.8	896.8	63.1	890.1	832.2	57.9	881.6	827.6	54.0	1,027.0	963.6	63.4
I, Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,110.6	361.7	748.9	1,116.4	351.3	765.1	1,100.1	335.4	764.7	1,096.3	328.4	768.0
J, Thông tin và truyền thông	76.6	52.3	24.3	78.4	57.5	21.0	89.1	57.6	31.5	88.8	58.6	30.3
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	124.1	65.7	58.4	113.2	66.2	47.1	105.9	51.3	54.7	122.7	53.4	69.3
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	82.5	51.7	30.8	72.3	45.7	26.6	67.3	47.7	19.5	75.7	52.7	23.1
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	88.1	66.9	21.3	85.7	57.4	28.3	93.0	60.5	32.5	88.5	68.2	20.3
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	149.0	95.3	53.7	129.0	86.9	42.1	136.6	97.3	39.3	155.9	106.9	49.0
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	618.7	448.5	170.2	663.6	486.5	177.1	673.9	490.9	183.0	620.0	456.9	163.1
P, Giáo dục và đào tạo	1,035.7	267.6	768.2	987.2	252.1	735.1	1,030.3	249.7	780.6	1,047.7	257.4	790.3
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	238.7	89.1	149.6	234.0	82.6	151.3	247.8	95.9	151.9	243.0	92.3	150.7
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	124.4	66.7	57.7	111.0	57.9	53.1	101.6	48.9	52.7	120.3	68.6	51.7
S, Hoạt động dịch vụ khác	495.5	262.2	233.4	478.2	275.4	202.8	519.8	282.0	237.8	555.1	293.2	261.9
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	105.2	6.5	98.7	91.5	2.4	89.1	85.8	5.0	80.8	97.3	7.7	89.6
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0.3	0.3	0.0	0.3	0.0	0.3	1.5	0.8	0.6	0.3	0.3	0.0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 11

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	7,199	7,542	6,749	6,340	6,682	5,880	6,524	6,850	6,097	6,649	6,925	6,290
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6,364	6,410	6,302	5,830	5,853	5,799	6,191	6,226	6,142	6,154	6,287	5,972
V2 Đồng bằng sông Hồng	6,868	7,281	6,382	6,012	6,375	5,581	6,448	6,840	6,012	6,685	7,061	6,265
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6,249	6,619	5,668	5,551	5,913	4,978	5,825	6,195	5,251	5,732	6,014	5,297
V4 Tây Nguyên	5,670	6,122	5,081	5,381	5,786	4,792	5,561	5,867	5,120	5,244	5,584	4,784
V5 Đông Nam Bộ	8,206	8,639	7,690	6,883	7,297	6,382	6,938	7,355	6,444	7,593	7,972	7,129
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	6,074	6,520	5,386	5,523	5,960	4,819	5,578	5,991	4,929	5,683	5,932	5,303
V7 Hà Nội	8,530	8,965	8,040	7,452	7,889	6,961	7,732	8,155	7,257	7,680	8,194	7,114
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	9,393	9,926	8,772	8,224	8,821	7,510	8,167	8,623	7,623	8,259	8,608	7,845
THÀNH THỊ	8,268	8,763	7,681	7,184	7,637	6,629	7,314	7,728	6,814	7,264	7,613	6,843
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7,114	7,435	6,762	6,694	6,902	6,467	6,825	6,962	6,681	6,418	6,651	6,172
V2 Đồng bằng sông Hồng	7,550	8,082	6,924	6,655	7,197	6,012	7,008	7,536	6,426	6,761	7,189	6,274
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6,976	7,487	6,326	5,930	6,324	5,415	6,273	6,755	5,654	5,979	6,313	5,545
V4 Tây Nguyên	6,748	7,420	5,946	6,413	6,945	5,712	6,574	6,970	6,078	6,049	6,617	5,385
V5 Đông Nam Bộ	8,871	9,400	8,269	7,187	7,630	6,659	7,252	7,683	6,730	7,806	8,193	7,330
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	6,415	6,895	5,690	5,905	6,324	5,243	6,006	6,392	5,406	5,679	5,899	5,345
V7 Hà Nội	9,734	10,290	9,146	8,502	9,101	7,865	8,792	9,338	8,215	8,654	9,129	8,154
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	9,658	10,289	8,949	8,444	9,046	7,732	8,449	8,904	7,910	8,446	8,880	7,940
NÔNG THÔN	6,424	6,722	6,003	5,712	6,020	5,267	5,971	6,272	5,552	6,224	6,475	5,878
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6,084	6,072	6,101	5,514	5,524	5,499	5,957	5,995	5,899	6,061	6,178	5,888
V2 Đồng bằng sông Hồng	6,568	6,928	6,142	5,732	6,017	5,392	6,219	6,558	5,843	6,654	7,008	6,261
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5,874	6,227	5,259	5,365	5,734	4,725	5,604	5,948	5,014	5,608	5,879	5,153
V4 Tây Nguyên	4,893	5,246	4,401	4,613	4,983	4,035	4,808	5,127	4,298	4,713	4,971	4,325
V5 Đông Nam Bộ	7,432	7,792	6,983	6,388	6,765	5,920	6,503	6,890	6,059	7,295	7,661	6,846
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5,941	6,376	5,266	5,377	5,822	4,655	5,416	5,840	4,745	5,685	5,945	5,287
V7 Hà Nội	7,289	7,680	6,819	6,400	6,738	5,998	6,796	7,165	6,358	6,848	7,426	6,186
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	8,470	8,752	8,098	7,442	8,038	6,704	7,224	7,695	6,654	7,672	7,782	7,532

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 12

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	7,199	7,542	6,749	6,340	6,682	5,880	6,524	6,850	6,097	6,649	6,925	6,290
1 Không có trình độ CMKT	6,232	6,440	5,955	5,350	5,618	4,984	5,720	5,996	5,351	6,027	6,182	5,820
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	8,538	8,612	6,968	7,128	7,152	6,592	7,421	7,490	5,991	7,586	7,677	6,318
3 Trung cấp	7,638	8,323	6,679	6,606	7,141	5,835	6,736	7,235	6,027	6,999	7,411	6,403
4 Cao đẳng	7,788	8,665	7,069	6,724	7,341	6,204	6,940	7,583	6,426	7,178	7,905	6,599
5 Đại học trở lên	9,704	10,610	8,826	9,072	10,044	8,125	8,788	9,563	8,063	8,171	8,960	7,436
THÀNH THỊ	8,268	8,763	7,681	7,184	7,637	6,629	7,314	7,728	6,814	7,264	7,613	6,843
1 Không có trình độ CMKT	6,874	7,149	6,553	5,671	5,972	5,304	6,100	6,444	5,680	6,322	6,491	6,116
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	9,080	9,203	6,652	7,297	7,297	7,286	7,500	7,551	6,628	7,996	8,102	6,558
3 Trung cấp	8,054	8,826	7,091	6,861	7,471	6,138	7,091	7,736	6,319	7,226	7,541	6,799
4 Cao đẳng	8,329	9,201	7,587	7,156	7,942	6,433	7,371	8,112	6,741	7,449	8,029	6,963
5 Đại học trở lên	10,345	11,273	9,436	9,665	10,681	8,661	9,340	10,110	8,599	8,558	9,339	7,820
NÔNG THÔN	6,424	6,722	6,003	5,712	6,020	5,267	5,971	6,272	5,552	6,224	6,475	5,878
1 Không có trình độ CMKT	5,921	6,125	5,633	5,187	5,450	4,803	5,537	5,793	5,180	5,891	6,048	5,673
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	8,071	8,107	7,276	6,978	7,024	5,752	7,353	7,439	5,189	7,231	7,310	6,104
3 Trung cấp	7,253	7,898	6,243	6,374	6,884	5,491	6,427	6,853	5,719	6,811	7,309	6,053
4 Cao đẳng	7,266	8,126	6,587	6,296	6,685	5,996	6,526	7,038	6,139	6,913	7,776	6,259
5 Đại học trở lên	8,371	9,207	7,579	7,912	8,768	7,103	7,768	8,509	7,113	7,414	8,203	6,699

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	7,199	7,542	6,749	6,340	6,682	5,880	6,524	6,850	6,097	6,649	6,925	6,290
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7,886	8,452	7,367	7,475	8,093	6,892	7,331	7,833	6,866	7,043	7,630	6,510
2 Ngoài nhà nước	6,847	7,228	6,203	5,953	6,304	5,339	6,273	6,612	5,692	6,406	6,677	5,950
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	8,124	8,784	7,728	6,858	7,583	6,411	6,776	7,298	6,479	7,370	7,900	7,056
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,670	5,178	3,717	4,342	4,836	3,369	4,403	4,831	3,552	3,966	4,290	3,369
2 Công nghiệp và xây dựng	7,126	7,373	6,774	6,154	6,455	5,714	6,403	6,706	5,969	6,635	6,798	6,402
3 Dịch vụ	7,753	8,327	7,119	6,947	7,442	6,392	7,074	7,540	6,568	7,163	7,725	6,548
THÀNH THỊ	8,268	8,763	7,681	7,184	7,637	6,629	7,314	7,728	6,814	7,264	7,613	6,843
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	8,656	9,298	8,039	8,186	8,924	7,458	7,943	8,500	7,391	7,349	7,922	6,803
2 Ngoài nhà nước	8,015	8,515	7,313	6,808	7,221	6,202	7,129	7,509	6,579	7,151	7,455	6,709
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	8,919	9,526	8,489	7,453	8,122	6,956	7,229	7,802	6,842	7,671	8,119	7,346
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,316	5,864	4,121	4,968	5,467	3,744	5,350	5,833	4,079	4,632	5,034	3,641
2 Công nghiệp và xây dựng	8,188	8,576	7,666	6,927	7,315	6,387	7,033	7,396	6,519	6,973	7,132	6,749
3 Dịch vụ	8,443	9,075	7,779	7,496	8,075	6,881	7,629	8,156	7,084	7,608	8,206	6,985
NÔNG THÔN	6,424	6,722	6,003	5,712	6,020	5,267	5,971	6,272	5,552	6,224	6,475	5,878
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6,987	7,410	6,619	6,694	7,135	6,298	6,681	7,071	6,346	6,708	7,292	6,205
2 Ngoài nhà nước	6,067	6,465	5,304	5,373	5,748	4,630	5,717	6,088	5,006	5,941	6,234	5,398
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	7,618	8,224	7,293	6,424	7,101	6,062	6,503	6,935	6,282	7,175	7,725	6,891
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,579	5,076	3,666	4,248	4,734	3,322	4,261	4,666	3,488	3,868	4,169	3,337
2 Công nghiệp và xây dựng	6,584	6,781	6,296	5,722	5,989	5,319	6,085	6,361	5,688	6,469	6,636	6,230
3 Dịch vụ	6,778	7,329	6,123	6,207	6,638	5,690	6,336	6,764	5,840	6,565	7,113	5,928

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 14

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1,100.4	545.8	554.6	1,517.7	828.8	689.0	1,399.9	775.0	624.9	972.6	533.6	439.0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	159.5	83.8	75.7	200.1	111.2	88.9	180.7	101.6	79.1	118.3	61.1	57.2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	95.9	46.2	49.7	188.4	92.5	96.0	121.1	59.0	62.2	73.4	40.1	33.3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	310.4	155.3	155.2	338.4	181.9	156.5	307.3	159.1	148.1	263.8	132.1	131.7
V4 Tây Nguyên	99.2	51.0	48.2	191.8	102.2	89.6	213.4	124.1	89.3	163.1	93.7	69.4
V5 Đông Nam Bộ (*)	72.1	38.2	33.9	159.7	94.4	65.2	149.9	75.5	74.5	53.2	27.4	25.9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	321.4	150.4	171.0	315.3	184.5	130.8	326.0	192.8	133.2	243.1	148.4	94.7
V7 Hà Nội	16.4	7.8	8.6	63.6	31.5	32.1	33.3	20.0	13.3	23.4	11.4	11.9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	25.5	13.2	12.2	60.4	30.6	29.8	68.3	43.0	25.3	34.3	19.4	14.9
THÀNH THỊ	191.0	97.0	94.0	405.3	225.0	180.3	332.3	182.4	149.9	193.0	104.9	88.1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	20.5	10.9	9.6	32.6	16.2	16.4	26.3	15.5	10.8	15.0	8.6	6.4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	18.4	6.8	11.5	44.3	23.0	21.3	25.7	14.0	11.7	12.8	8.3	4.5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	48.5	24.0	24.5	89.6	49.4	40.2	58.3	31.2	27.1	53.9	30.4	23.5
V4 Tây Nguyên	14.8	7.9	6.9	30.4	17.5	12.9	26.6	13.2	13.4	26.5	13.2	13.3
V5 Đông Nam Bộ (*)	20.4	11.3	9.1	91.0	56.5	34.5	82.8	38.8	44.0	19.2	8.9	10.3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	40.0	20.7	19.3	43.3	24.3	19.0	47.0	27.4	19.7	30.3	18.2	12.0
V7 Hà Nội	7.2	3.7	3.5	18.6	8.8	9.8	8.1	6.4	1.7	7.9	3.5	4.4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	21.3	11.8	9.5	55.5	29.2	26.3	57.5	36.0	21.5	27.4	13.8	13.6
NÔNG THÔN	909.4	448.8	460.6	1,112.4	603.8	508.6	1,067.6	592.5	475.1	779.6	428.7	350.9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	139.0	72.9	66.1	167.6	95.0	72.6	154.3	86.0	68.3	103.3	52.5	50.8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	77.6	39.3	38.2	144.2	69.5	74.7	95.5	45.0	50.5	60.6	31.8	28.8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	262.0	131.3	130.7	248.8	132.5	116.3	249.0	128.0	121.0	209.9	101.7	108.2
V4 Tây Nguyên	84.5	43.2	41.3	161.4	84.7	76.7	186.8	110.9	75.8	136.5	80.4	56.1
V5 Đông Nam Bộ (*)	51.7	26.9	24.8	68.6	37.9	30.8	67.1	36.7	30.4	34.0	18.5	15.5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	281.3	129.7	151.6	272.0	160.1	111.9	279.0	165.4	113.6	212.9	130.1	82.7
V7 Hà Nội	9.2	4.1	5.1	45.1	22.7	22.3	25.2	13.6	11.6	15.5	8.0	7.5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4.2	1.4	2.7	4.8	1.4	3.4	10.8	7.0	3.8	6.9	5.6	1.3

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

- Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)
- Thiếu việc làm dựa trên số giờ làm việc thực tế

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1,100.4	545.8	554.6	1,517.7	828.8	689.0	1,399.9	775.0	624.9	972.6	533.6	439.0
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	18.8	7.1	11.7	30.9	10.7	20.2	43.1	18.3	24.8	29.5	16.0	13.5
2 Ngoài nhà nước	1071.1	531.1	540.0	1398.8	781.9	616.9	1263.5	724.1	539.4	928.3	512.8	415.5
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	10.5	7.7	2.9	88.1	36.1	51.9	93.3	32.5	60.8	14.8	4.8	10.0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	726.0	347.6	378.4	713.0	376.7	336.3	701.8	376.8	325.0	561.6	289.1	272.5
2 Công nghiệp và xây dựng	106.7	67.6	39.1	368.6	216.0	152.7	352.0	205.9	146.1	154.6	105.0	49.5
3 Dịch vụ	267.7	130.6	137.1	436.1	236.1	200.0	346.1	192.3	153.9	256.4	139.5	116.9
THÀNH THỊ	191.0	97.0	94.0	405.3	225.0	180.3	332.3	182.4	149.9	193.0	104.9	88.1
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	9.9	3.1	6.7	14.9	4.8	10.1	16.2	6.4	9.7	14.6	8.2	6.4
2 Ngoài nhà nước	179.6	92.8	86.9	355.7	205.1	150.6	258.6	151.5	107.2	175.5	95.1	80.3
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1.5	1.1	0.4	34.7	15.1	19.6	57.5	24.5	33.0	2.9	1.6	1.4
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	51.5	25.6	25.9	57.9	33.6	24.4	51.8	29.7	22.1	43.6	24.2	19.4
2 Công nghiệp và xây dựng	23.7	15.7	7.9	134.1	78.6	55.5	131.4	73.0	58.4	38.0	23.1	14.9
3 Dịch vụ	115.8	55.7	60.1	213.3	112.9	100.4	149.1	79.7	69.3	111.4	57.6	53.8
NÔNG THÔN	909.4	448.8	460.6	1112.4	603.8	508.6	1067.6	592.5	475.1	779.6	428.7	350.9
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	8.9	3.9	5.0	16.0	5.9	10.1	26.9	11.9	15.0	14.9	7.8	7.1
2 Ngoài nhà nước	891.4	438.3	453.1	1043.1	576.9	466.3	1004.9	572.6	432.2	752.9	417.7	335.2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	9.1	6.6	2.5	53.3	21.0	32.3	35.8	8.0	27.8	11.9	3.2	8.7
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	674.5	322.0	352.4	655.1	343.1	311.9	650.0	347.1	302.9	518.0	264.9	253.1
2 Công nghiệp và xây dựng	83.0	51.8	31.2	234.6	137.4	97.1	220.6	132.9	87.7	116.6	82.0	34.6
3 Dịch vụ	151.9	75.0	77.0	222.8	123.2	99.6	197.1	112.5	84.5	145.0	81.8	63.2

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra) và thiếu việc làm dựa trên số giờ làm việc thực tế

Biểu 16

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1,118.2	539.2	579.0	1,336.2	691.4	644.8	1,252.4	508.7	743.6	1,192.9	446.9	746.1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	70.0	42.3	27.7	61.4	33.3	28.2	62.4	23.8	38.6	66.3	29.6	36.6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	140.6	80.3	60.3	135.8	79.0	56.8	126.3	57.9	68.4	116.6	47.7	68.9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	286.5	145.7	140.8	327.7	170.9	156.8	358.3	151.2	207.1	320.9	130.4	190.5
V4 Tây Nguyên	62.8	24.8	38.0	52.7	27.9	24.9	45.4	11.5	33.9	48.5	15.0	33.5
V5 Đông Nam Bộ (*)	134.7	62.7	72.0	162.4	88.7	73.7	132.8	60.1	72.6	99.8	32.4	67.4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	236.3	106.0	130.3	278.6	130.0	148.6	233.3	89.4	143.9	244.4	88.5	155.9
V7 Hà Nội	59.9	23.5	36.4	108.1	52.8	55.2	90.7	34.6	56.0	106.3	38.6	67.7
V8 Hồ Chí Minh	127.4	53.8	73.5	209.7	108.9	100.8	203.2	80.2	123.1	190.2	64.6	125.5
THÀNH THỊ	536.6	247.1	289.5	766.4	387.4	379.0	679.5	278.2	401.3	619.2	219.9	399.2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	26.0	13.9	12.1	29.1	15.6	13.5	26.3	9.9	16.4	25.0	10.3	14.7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	55.5	27.5	28.0	59.0	28.9	30.0	54.0	21.5	32.5	55.9	21.4	34.5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	124.1	61.5	62.6	184.8	97.7	87.1	176.2	77.5	98.7	142.4	58.7	83.7
V4 Tây Nguyên	25.1	9.0	16.1	19.6	8.6	11.0	25.1	6.7	18.4	22.4	7.8	14.6
V5 Đông Nam Bộ (*)	78.3	37.4	41.0	105.0	54.6	50.4	82.1	38.6	43.5	54.1	14.6	39.5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	74.2	36.2	38.0	95.5	46.7	48.9	72.7	30.1	42.6	80.1	29.1	51.0
V7 Hà Nội	45.8	17.3	28.5	90.3	44.3	46.1	69.3	26.6	42.7	72.2	24.0	48.2
V8 Hồ Chí Minh	107.5	44.3	63.2	183.1	91.1	92.0	173.7	67.3	106.4	167.1	54.0	113.0
NÔNG THÔN	581.6	292.1	289.4	569.8	304.0	265.8	572.9	230.5	342.4	573.8	226.9	346.9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	43.9	28.3	15.6	32.3	17.7	14.6	36.1	14.0	22.1	41.2	19.3	21.9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	85.1	52.8	32.3	76.8	50.1	26.7	72.3	36.4	36.0	60.7	26.3	34.4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	162.4	84.2	78.3	142.9	73.2	69.7	182.1	73.7	108.4	178.5	71.8	106.7
V4 Tây Nguyên	37.6	15.8	21.8	33.1	19.3	13.9	20.3	4.8	15.5	26.1	7.2	18.9
V5 Đông Nam Bộ (*)	56.4	25.4	31.0	57.4	34.1	23.3	50.6	21.5	29.1	45.7	17.7	28.0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	162.1	69.9	92.2	183.1	83.4	99.7	160.6	59.3	101.2	164.3	59.4	104.9
V7 Hà Nội	14.1	6.2	7.9	17.7	8.5	9.2	21.3	8.0	13.4	34.1	14.6	19.5
V8 Hồ Chí Minh	19.9	9.5	10.4	26.5	17.8	8.8	29.5	12.9	16.6	23.1	10.6	12.5

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1,118.2	539.2	579.0	1,336.2	691.4	644.8	1,252.4	508.7	743.6	1,192.9	446.9	746.1
1 Không có trình độ CMKT	685.6	382.8	302.8	938.5	463.6	474.9	599.8	289.1	310.7	602.7	262.0	340.6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	38.9	37.3	1.6	83.3	79.4	3.9	45.7	39.6	6.1	52.6	38.8	13.8
3 Trung cấp	72.2	19.6	52.6	56.7	28.7	28.1	111.2	30.3	80.9	109.2	22.7	86.5
4 Cao đẳng	113.0	33.9	79.1	85.2	41.3	43.9	162.2	41.9	120.2	130.6	38.3	92.2
5 Đại học trở lên	208.5	65.7	142.8	172.5	78.5	94.1	333.5	107.9	225.7	297.9	85.0	212.9
THÀNH THỊ	536.6	247.1	289.5	766.4	387.4	379.0	679.5	278.2	401.3	619.2	219.9	399.2
1 Không có trình độ CMKT	263.4	150.1	113.3	493.6	236.7	256.8	283.7	145.9	137.8	227.2	103.9	123.4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	21.7	20.0	1.6	51.7	50.3	1.4	24.8	23.2	1.6	29.7	23.5	6.1
3 Trung cấp	45.2	12.0	33.2	40.8	18.6	22.2	55.8	16.0	39.9	61.3	12.6	48.8
4 Cao đẳng	64.4	19.6	44.8	49.9	25.0	25.0	88.9	20.8	68.2	80.9	22.9	58.0
5 Đại học trở lên	141.9	45.4	96.5	130.4	56.8	73.6	226.2	72.4	153.8	220.0	57.1	162.9
NÔNG THÔN	581.6	292.1	289.4	569.8	304.0	265.8	572.9	230.5	342.4	573.8	226.9	346.9
1 Không có trình độ CMKT	422.1	232.7	189.5	444.9	226.8	218.1	316.1	143.2	172.9	375.4	158.2	217.2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	17.3	17.3	0.0	31.6	29.2	2.5	20.9	16.4	4.5	22.9	15.2	7.7
3 Trung cấp	27.0	7.6	19.4	15.9	10.0	5.9	55.4	14.3	41.0	47.9	10.2	37.7
4 Cao đẳng	48.6	14.3	34.3	35.2	16.3	18.9	73.2	21.1	52.1	49.7	15.5	34.2
5 Đại học trở lên	66.6	20.3	46.4	42.2	21.7	20.5	107.3	35.5	71.9	78.0	27.9	50.0

Lưu ý: () Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 18**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI***Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2020			Quý 2 năm 2020			Quý 3 năm 2020			Quý 4 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1,118.2	539.2	579.0	1,336.2	691.4	644.8	1,252.4	508.7	743.6	1,192.9	446.9	746.1
15 - 19 tuổi	167.8	90.8	77.0	139.7	81.5	58.2	78.3	44.7	33.6	70.4	39.1	31.3
20 - 24 tuổi	325.2	153.9	171.3	270.6	147.6	123.0	330.5	128.7	201.8	340.5	122.9	217.7
25 - 29 tuổi	248.9	95.2	153.7	236.0	125.8	110.3	298.6	121.6	177.0	215.0	72.7	142.4
30 - 34 tuổi	121.8	58.9	62.8	183.8	87.1	96.7	205.2	61.6	143.6	171.4	53.0	118.4
35 - 39 tuổi	76.0	45.6	30.4	133.5	56.6	76.8	152.5	55.2	97.3	127.5	34.3	93.2
40 - 44 tuổi	45.3	25.6	19.8	106.3	59.2	47.1	61.2	25.4	35.8	84.4	29.3	55.1
45 - 49 tuổi	49.7	22.1	27.6	95.3	41.7	53.6	47.1	26.9	20.2	64.0	30.0	34.1
50 - 54 tuổi	34.4	18.5	15.9	84.3	40.1	44.2	26.4	13.6	12.8	56.5	32.3	24.2
55 - 59 tuổi	28.7	17.0	11.7	46.6	29.4	17.1	26.3	16.2	10.0	48.9	25.9	23.0
60 - 64 tuổi	15.7	9.2	6.5	25.6	13.6	12.1	15.2	7.9	7.3	9.7	4.5	5.2
65 tuổi trở lên	4.8	2.5	2.3	14.5	8.8	5.7	11.2	7.0	4.2	4.5	3.0	1.5
THÀNH THỊ	536.6	247.1	289.5	766.4	387.4	379.0	679.5	278.2	401.3	619.2	219.9	399.2
15 - 19 tuổi	61.0	31.4	29.7	51.4	31.2	20.2	24.3	14.3	10.0	23.2	11.3	11.9
20 - 24 tuổi	147.7	65.0	82.7	147.2	74.0	73.2	160.6	68.2	92.4	157.5	65.3	92.2
25 - 29 tuổi	140.2	47.9	92.2	132.5	67.6	64.9	165.4	68.7	96.7	119.7	39.7	80.0
30 - 34 tuổi	63.0	30.9	32.1	106.8	51.0	55.8	119.8	30.7	89.2	106.8	30.6	76.2
35 - 39 tuổi	37.5	24.8	12.7	87.9	37.4	50.5	94.0	32.5	61.5	85.4	20.7	64.7
40 - 44 tuổi	20.3	11.9	8.4	75.0	41.4	33.6	41.2	18.0	23.2	62.8	20.9	41.9
45 - 49 tuổi	26.8	10.8	15.9	61.8	30.0	31.9	28.6	18.6	10.0	35.4	14.7	20.7
50 - 54 tuổi	19.0	9.7	9.3	50.5	22.3	28.2	15.8	7.9	8.0	13.8	9.0	4.8
55 - 59 tuổi	12.1	8.1	4.1	29.0	18.6	10.4	14.8	11.5	3.4	9.8	5.2	4.6
60 - 64 tuổi	6.5	4.4	2.1	13.8	7.0	6.8	9.7	5.0	4.7	4.8	2.6	2.2
65 tuổi trở lên	2.5	2.1	0.3	10.4	6.9	3.6	5.1	3.0	2.1	0.0	0.0	0.0
NÔNG THÔN	581.6	292.1	289.4	569.8	304.0	265.8	572.9	230.5	342.4	573.8	226.9	346.9
15 - 19 tuổi	106.7	59.4	47.3	88.4	50.3	38.1	54.0	30.4	23.5	47.2	27.8	19.4
20 - 24 tuổi	177.5	88.8	88.6	123.4	73.6	49.8	169.9	60.6	109.3	183.0	57.6	125.4
25 - 29 tuổi	108.8	47.3	61.5	103.5	58.1	45.4	133.2	52.9	80.3	95.4	33.0	62.4
30 - 34 tuổi	58.8	28.0	30.8	76.9	36.1	40.8	85.3	30.9	54.4	64.6	22.4	42.2
35 - 39 tuổi	38.5	20.8	17.6	45.6	19.2	26.4	58.4	22.6	35.8	42.1	13.7	28.5
40 - 44 tuổi	25.0	13.6	11.4	31.3	17.8	13.5	19.9	7.4	12.5	21.6	8.3	13.2
45 - 49 tuổi	22.9	11.2	11.6	33.5	11.8	21.7	18.6	8.3	10.2	28.7	15.3	13.4
50 - 54 tuổi	15.4	8.8	6.6	33.8	17.9	15.9	10.6	5.7	4.9	42.7	23.3	19.4
55 - 59 tuổi	16.6	8.9	7.6	17.5	10.8	6.7	11.4	4.8	6.7	39.1	20.8	18.3
60 - 64 tuổi	9.2	4.8	4.4	11.9	6.6	5.3	5.5	2.9	2.6	4.9	1.9	3.0
65 tuổi trở lên	2.3	0.4	1.9	4.1	2.0	2.2	6.1	4.1	2.0	4.5	3.0	1.5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)